

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 08 năm 2026

Số: 8

ĐVT: đồng

T T	Họ và tên	Chức vụ	Mã số ngạch	% TN nghề	% VK	HS lương chính	Hệ số CV	HS K.Vực	HS PC ưu đãi nghề	HS TN	HS thâm niên	HS PC Vượt khung	Cộng hệ số	Thành tiền	Các khoản trừ vào lương				Số tiền thực lĩnh
															BHXH 8%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng	
1	Dương Thị Hồng Hạnh	H.T	V.07.02.25	18%		5,36	0,5	0,5	2,9300		1,0548	-	10,3448	24.206.832	1.294.451	242.709	161.806	1.698.966	22.507.866
2	Trần Thị Dung	P.HT	V.07.02.26	19%		3,99	0,35	0,5	2,1700		0,8246		7,8346	18.332.964	966.813	181.277	120.852	1.268.942	17.064.022
3	Cao Hiền Dịu	P.HT	V.07.02.25	25%		5,02	0,35	0,5	2,6850		1,3425		9,8975	23.160.150	1.256.580	235.609	157.073	1.649.261	21.510.889
4	Nguyễn Thị Hạnh	GV-TT	V.07.02.25	22%		4,98		0,5	2,4900		1,0956		9,0656	21.213.504	1.137.352	213.254	142.169	1.492.775	19.720.729
5	Nguyễn Thị Khánh Thu	GV-TT	V.07.02.25	21%		5,02	0,20	0,5	2,6100		1,0962		9,4262	22.057.308	1.182.393	221.699	147.799	1.551.890	20.505.418
6	Nguyễn Thị Bắc	GV	V.07.02.26	27%		4,89		0,5	2,4450		1,3203		9,1553	21.423.402	1.162.568	217.982	145.321	1.525.871	19.897.531
7	Hoàng Thị Tám	GV-TP	V.07.02.25	23%		4,65	0,15	0,5	2,4000		1,1040		8,8040	20.601.360	1.105.229	207.230	138.154	1.450.613	19.150.747
8	Trần Thị Minh Thu	GV	V.07.02.25	18%		4,32		0,5	2,1600		0,7776		7,7576	18.152.784	954.271	178.926	119.284	1.252.480	16.900.304
9	Phạm Bích Hường	GV	V.07.02.26	19%		3,96		0,5	1,9800		0,7524		7,1924	16.830.216	882.161	165.405	110.270	1.157.837	15.672.379
10	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	V.07.02.25	19%		4,32		0,5	2,1600		0,8208		7,8008	18.253.872	962.358	180.442	120.295	1.263.095	16.990.777
11	Ngô Thị My	GV	V.07.02.25	19%		3,99		0,5	1,9950		0,7581		7,2431	16.948.854	888.844	166.658	111.106	1.166.608	15.782.246
12	Nguyễn Thị Thu Hào	GV	V.07.02.25	19%		4,32		0,5	2,1600		0,8208		7,8008	18.253.872	962.358	180.442	120.295	1.263.095	16.990.777
13	Nguyễn Thị Vân	GV	V.07.02.25	19%					-		-		-	-	-	-	-	-	3.448.559
14	Đinh Thị Hồng Vân	GV	V.07.02.06	18%		3,96		0,5	1,9800		0,7128		7,1528	16.737.552	874.748	164.015	109.344	1.148.107	15.589.445
15	Nông Thanh Huyền	GV	V.07.02.26	19%		3,96		0,5	1,9800		0,7524		7,1924	16.830.216	882.161	165.405	110.270	1.157.837	15.672.379
16	Trần Thị Thuý	GV	V.07.02.26	18%		3,65		0,5	1,8250		0,6570		6,6320	15.518.880	806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650
17	Đỗ Thị Nguyệt	GV	V.07.02.26	15%		3,66		0,5	1,8300		0,5490		6,5390	15.301.260	787.925	147.736	98.491	1.034.151	14.267.109
18	Nguyễn Thị Thắm	GV-TP	V.07.02.26	16%		3,96	0,15	0,5	2,0550		0,6576		7,3226	17.134.884	892.495	167.343	111.562	1.171.399	15.963.485
19	Bùi Thị Miên	GV	V.07.02.25	14%		3,99	0,20	0,5	2,0950		0,5866		7,3716	17.249.544	894.180	167.659	111.772	1.173.611	16.075.933
20	Hà Thị Liên Thảo	GV	V.07.02.25	13%		3,66		0,5	1,8300		0,4758		6,4658	15.129.972	774.222	145.167	96.778	1.016.166	14.113.806

21	Lò Thị Hồng	GV	V 07 02 26	14%		3,65		0,5	1,8250		0,5110		6,4860	15 177 240	778 939	146 051	97 367	1 022 358		14 154 882
22	Nguyễn Thị Thanh	GV	V 07 02 05	14%							-		-	-	-	-	-	-		-
23	Nguyễn Thị Nết	GV	V 07 02 25	13%		3,66		0,5	1,8300		0,4758		6,4658	15 129 972	774 222	145 167	96 778	1 016 166		14 113 806
24	Đỗ Thị Nghĩa	GV	V 07 02 25	20%		3,99		0,5	1,9950		0,7980		7,2830	17 042 220	896 314	168 059	112 039	1 176 412		15 865 808
25	Hà Thị Châm	GV	V 07 05 26	18%		3,96		0,5	1,9800		0,7128		7,1528	16 737 552	874 748	164 015	109 344	1 148 107		15 589 445
26	Lương Thị Lan	GV	V 07 02 25	6%		2,67		0,5	1,3350		0,1602		4,6652	10 916 568	529 813	99 340	66 227	695 380		10 221 188
27	Hoàng Thị Ngân	GV	V 07 05 26	8%		2,72		0,5	1,3600		0,2176		4,7976	11 226 384	549 919	103 110	68 740	721 768		10 504 616
28	Lù Thị Thảo	GV	V 07 05 26	6%		2,41		0,5	1,2050		0,1446		4,2596	9 967 464	478 221	89 666	59 778	627 665		9 339 799
29	Mào Thị Hằng	GV	V 07 02 25	13%		3,66		0,5	1,8300		0,4758		6,4658	15 129 972	774 222	145 167	96 778	1 016 166		14 113 806
30	Vương Thị Quỳnh Hoa	YS-TT	V 08 03 07		13%	4,06	0,20	0,5			0,5278	5,2878	12 373 452	896 276	168 052	112 035	1 176 362		11 197 090	
31	Cà Thị Quỳnh Thanh	KT	06 031			3,99		0,5		0,10		4,5900	10 740 600	746 928	140 049	93 366	980 343		9 760 257	
	Cộng I					116,43	2,10	14,50	55,1400	0,10	19,6547	0,5278	208,4525	487.778.850	25.966.980	4.868.809	3.245.873	34.081.661		457.145.748
32	Trần Thế Toàn	BV											4 140 000	331 200	62 100	41 400	434 700		3 705 300	
33	Trần Văn Tuấn	BV											4 140 000	331 200	62 100	41 400	434 700		3 705 300	
	Cộng II					-	-	-	-	-	-	-	8.280.000	662.400	124.200	82.800	869.400		7.410.600	
	Tổng cộng (I+II)					116,43	2,100	14,5	55,1400	0,10	19,6547	0,5278	208,4525	496.058.850	26.629.380	4.993.009	3.328.673	34.951.061		464.556.348

Bảng chữ (Bốn trăm sáu mươi bốn triệu năm trăm năm sáu nghìn ba trăm bốn tám đồng)

Kế toán



Cà Thị Quỳnh Thanh

Ngày 03 tháng 08 năm 2026

Hiệu trưởng




Dương Thị Hồng Hạnh